TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2018/HNGĐ-PT
Ngày 27-8-2018
V/v chia tài sản sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Thuỷ

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Dương

Ông Lương Ngọc Dũng

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Ngọc Ngà - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng: Ông Hà Văn Dỏn - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 27 tháng 8 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng mở phiên toà xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 10/2018/TLPT-HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2018 về việc chia tài sản sau khi ly hôn.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2018/HNGĐ-ST ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận L, thành phố Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1309/2018/QĐ-PT ngày 19 tháng 6 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 2020/2018/QĐ-PT ngày 24 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Đỗ Đình M, sinh năm 1950; nơi ĐKNKTT: Số 30/169 T, phường T, quận L, thành phố Hải Phòng; nơi tạm trú: Xóm 6, thôn Q, xã C, huyện A, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền cho ông Đỗ Đình M: Bà Đỗ Thị T, sinh năm 1948; nơi cư trú: Số 4/97/201 T, phường T, quận L, thành phố Hải Phòng (theo văn bản ủy quyền ngày 25/8/2018); có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1952; nơi cư trú: Số 30/169 T, phường T, quận L, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị T: Bà Nguyễn Kim V – Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH MTN KMG, Đoàn luật sư thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Đỗ Thị G, sinh năm 1942; nơi cư trú: Số 54/201 T, phường T, quận L, thành phố Hải Phòng; có mặt.

2. Bà Đỗ Thị T, sinh năm 1948; nơi cư trú: Số 4/97/201 T, phường T, quận L, thành phố Hải Phòng; có mặt.

3. Bà Đỗ Thị U, sinh năm 1955; nơi cư trú: Số 31/48 Đặng Kim Nở, quận L, thành phố Hải Phòng; có mặt.

4. Bà Đỗ Thị T1, sinh năm 1957; nơi cư trú: Số 234 đại lộ Tôn Đức Thắng, quận L, thành phố Hải Phòng; có mặt.

5. Chị Cao Thị H, sinh năm 1977; nơi ĐKNKTT: Số 30/169 T, phường T, quận L,thành phố Hải Phòng; nơi tạm trú: Xóm 7, thôn C, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

6. Chị Đỗ Thị V Anh, sinh năm 1978; nơi cư trú: Số 28 Tô Hiệu, phường Trại Cau, quận L, thành phố Hải Phòng; có mặt.

7. Chị Đỗ Thị Thanh Minh, sinh năm 1985; nơi cư trú: Số 30/169 T, phường T, quận L, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

8. Chị Đỗ Thị Thạch Thảo, sinh năm 1996; nơi cư trú: Số 30/169 T, phường T, quận L, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

9. Cháu Đỗ Đình Dũng, sinh năm 2003; nơi cư trú: Số 30/169 T, phường T, quận L, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Người đại diện theo pháp luật của cháu Dũng: Chị Cao Thị H (mẹ đẻ); có mặt.

- *Người kháng cáo*: Bà Nguyễn Thị T là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt nội dung vụ án như sau:

Năm 1973, Ông Đỗ Đình M kết hôn với bà Nguyễn Thị T. Đến năm 2006, ông M và bà Thành ly hôn theo Bản án số 45 ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Tòa án nhân dân quận L, thành phố Hải Phòng. Khi ly hôn ông M, bà Thành chưa giải quyết về tài sản chung vợ chồng. Nay ông M có đơn yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định của pháp luật đối với các tài sản sau:

1. Diện tích 100m^2 đất và công trình xây dựng trên đất tại xóm 6, thôn Q, xã C, huyện A, Hải Phòng. Giá trị nhà, đất, cây cối hoa màu trên đất là 582.041.058đ.

2. Công trình xây dựng trên đất là căn nhà tại số 30/169 T, phường T, quận L, thành phố Hải Phòng, giá trị là 89.978.000đ.

3. Diện tích 99,5m^2 đất tại tổ dân phố Trung Nghĩa 2, phường Hợp Đức, quận Đồ Sơn, Hải Phòng, số thứ tự thửa đất 46, tờ bản đồ số 41 (có số thửa đất cũ 463; số tờ bản đồ 11) tên chủ sử dụng đất là bà Nguyễn Thị T và ông Đỗ Đình M. Xác định giá trị thửa đất theo giá thị trường hiện nay là 2.000.000đ x 99.5m^2 = 199.000.000đ.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T khai: Diện tích đất tại số 30/169 T, phường T, quận L có nguồn gốc là của cụ Đỗ Đình Cam (bố ông M). Bà Thành về làm dâu nhà ông M từ năm 1973. Khi đó gia đình ông M đang sinh sống trên diện tích đất này khoảng 200m^2. Năm 1976, cụ Cam bán 80m^2 đất cho vợ chồng ông Tuận bà Loan sau đó chuyển đi nơi khác, còn lại khoảng 120m^2 cụ Cam đã cho bà Thành và ông M bằng miệng. Bà Thành đã ở ổn định và đóng thuế sử dụng đất từ năm 1973 đến nay. Quá trình sử dụng bà và ông M đã lấn chiếm 19,1m^2 nên hiện nay diện tích đất trên thực tế là 139,1m^2. Tháng 6 năm 1990, cụ Đỗ Đình Cam mất. Cũng trong năm 1990, bà Thành và ông M đã phá nhà cũ và xây dựng nhà trên thửa đất. Khi xây nhà cụ Cam còn sống, cụ Cam và mọi người trong gia đình đều không có ý kiến gì. Từ khi bà và ông M ly hôn cho đến nay bà vẫn ở tại nhà đất số 30/169 T còn ông M ở xóm 6, thôn Q, xã C, huyện A, Hải Phòng. Vì vậy diện tích đất và nhà tại số 30/169 T là tài sản chung của bà và ông M và yêu cầu chia thành 03 phần cho bà, ông M và các con cháu (chị Đỗ Thị V Anh, Đỗ Thị Thanh Minh, hai cháu nội Đỗ Thạch Thảo và Đồ Đình Dũng) được một phần. Bà Thành không chấp nhận kết quả định giá theo giá thị trường hiện nay đã được định giá là 19.865.000đ/m^2 x 120m^2 = 2.383.800.000đ nhưng không đưa ra mức giá nào khác. Đối với diện tích lấn chiếm bà Thành chỉ nhớ xung quang có rất nhiều hồ ao, không nhớ đã lấn chiếm diện tích đất là bao nhiêu mét vuông.

Đối với phần diện tích đất và vật kiến trúc trên đất tại Hợp Đức, quận Đồ Sơn: Bà Thành thừa nhận mảnh đất là tài sản chung nhưng không đồng ý chia trong vụ án này vì bà cho rằng án đã bị hủy làm lại nên yêu cầu ông M khởi kiện chia mảnh đất này trong vụ án khác và bà Thành khai đã bán mảnh đất này.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ông M, bà Gái, bà T, bà U, bà T1 trình bày: Diện tích đất tại số 30/169 T không phải là tài sản chung của ông M và bà Thành mà là tài sản của cụ Cam để lại, cụ thể như sau:

Cụ Cam có 02 vợ: Vợ cả là cụ Nguyễn Thị Hiên, (đã chết, không có con chung với cụ Cam), vợ hai là cụ Nguyễn Thị Nhâm (đã chết, mẹ đẻ ra các ông bà M, Gái, T, U, T1) cùng sống tại số 42 Lam Sơn, phường Lán Bè, quận L, thành phố Hải Phòng. Năm 1963, nhà nước lấy đất để làm khu tập thể công nhân xi măng nên đã chuyển đổi toàn bộ khu dân cư Lam Sơn về khu nhà lá cạnh trường y sĩ (nay là số 30/169 T). Gia đình được cấp khoảng 200m^2 đất và liền kề đất được cấp có một khu nhà vệ sinh công cộng. Tính toàn bộ nền lối đi vào nhà vệ sinh khoảng 30m^2. Năm 1968, gia đình có đơn yêu cầu chính quyền địa phương chuyển khu nhà vệ sinh đi nơi khác và được chấp nhận. Phần nền và lối đi vào nhà vệ sinh công cộng được gia đình sử dụng khoảng 19m^2, không tranh chấp với ai. Từ trước năm 1973, khi bà Thành về ở cùng thì hiện trạng diện tích đất mà gia đình sử dụng là khoảng 230m^2 (kể cả đất khu nhà vệ sinh công cộng). Đến năm 1976, cụ Cam bán nhà trên diện tích đất khoảng 80m^2 và đi nơi khác ở. Phần đất còn lại và 02 gian nhà lợp lá vợ chồng ông M, bà Thành tiếp tục ở. Cụ Cam cũng như mọi người trong gia đình, chưa bao giờ nói cho ông M, bà Thành diện tích đất còn lại. Do hai gian nhà lá đã quá cũ nên ông M và bà Thành đã phá đi để xây lại ở cho đảm bảo,

gia đình xét thấy là cần thiết nên không ai có ý kiến gì. Việc ông M và bà Thành sử dụng đất thì phải đóng thuế cho nhà nước là đương nhiên, điều đó không có nghĩa là đất của ông M và bà Thành. Nhà nước đã cấp diện tích đất này cho cụ Cam, nay cụ Cam đã mất thì diện tích đất còn lại hiện nay là 120m^2 là tài sản của các con cụ Cam. Đối với diện tích 19,1m^2, gia đình đã sử dụng từ năm 1968 đến nay, không tranh chấp với ai đề nghị Tòa án và các cơ quan có thẩm quyền giải quyết tiếp tục cho gia đình sử dụng và cấp giấy chứng nhận cùng với 120m^2. Bà Thành đã ly hôn ông M nhưng bà Thành cố tình chiếm giữ mảnh đất của cụ Cam để lại. Vì vậy, bà Gái, bà T, bà U, bà T1 và ông M yêu cầu Tòa án buộc bà Thành phải trả lại diện tích 139,1m^2 tại số 30/169 T quản lý, sử dụng và làm nơi thờ cúng cha mẹ. Trong thời gian chung sống, bà Thành và ông M có xây dựng 01 gian nhà trên đất thì ông M có trách nhiệm đảm bảo quyền lợi cho bà Thành. Các bà Gái, T, U, T1 không chấp nhận trả chi phí bảo quản cho bà Thành, chỉ đồng ý trả tiền đóng thuế sử dụng đất thời gian từ khi ông M và bà Thành ly hôn.

Chị Cao Thị H, chị Đỗ Thị Thạch Thảo, cháu Đỗ Đình Dũng có đơn trình bày không có liên quan gì đến tài sản chung giữa ông Thành và bà M; đồng thời cùng đề nghị Tòa án không triệu tập đến phiên tòa. Các tài sản chung giữa ông M, bà Thành đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Chị Đỗ Thị V Anh, chị Đỗ Thị Thanh Minh không có ý kiến gì về việc chia tài sản chung của ông M bà Thành.

Quá trình giải quyết vụ án: Tại Bản án số 04/2009/DSST ngày 30/9/2009; Tòa án nhân dân quận L xét xử sơ thẩm lần 1, bị đơn là bà Thành kháng cáo, tại Bản án phúc thẩm số 41/2010/HNGĐ-PT ngày 29/12/2010 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm. Tại Quyết định giám đốc thẩm số 655/2012/DS-GĐT ngày 25/12/2012 về việc hôn nhân gia đình của Tòa án nhân dân Tối cao đã quyết định hủy cả hai bản án nêu trên và giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân quận L, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm lại theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án sơ thẩm số 10/2018/HNGĐ-ST ngày 02/02/2018 của Tòa án nhân dân quận L đã căn cứ vào các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và Bộ luật Dân sự, Luật Hôn nhân và Gia đình, Luật đất đai;

Xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Đình M về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn là số tiền tiết kiệm 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) gửi Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam vào ngày 10/4/2006 và đã rút ra vào ngày 10/7/2006 mang tên bà Nguyễn Thị T.

2. Chấp nhận các yêu cầu của nguyên đơn ông Đỗ Đình M về việc chia tài sản chung sau ly hôn:

Giao đất, nhà (công trình xây dựng), cây cối hoa màu trên diện tích đất 100m^2 (chiều dài là 25m, chiều rộng là 4m) tại xóm 6 thôn Q, xã C, huyện A, thành phố Hải Phòng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ cấp số 02152

do Chủ tịch UBND huyện A, Hải Phòng cấp ngày 28/6/2004; có số tờ bản đồ 7, số thửa 791A cho bà Nguyễn Thị T quản lý và sử dụng.

Giao công trình sử dụng trên đất (nhà và vật kiến trúc gắn liền với đất) tại số 30/169 T, phường T, quận L, thành phố Hải Phòng cho ông Đỗ Đình M quản lý, sử dụng.

Giao diện tích đất 99,5m^2 (chiều dài là 20m, chiều rộng 5m) có địa chỉ tại tổ dân phố Trung Nghĩa 2, phường Hợp Đức, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng có số thứ tự thửa đất 46; tờ bản đồ số 41 (thửa đất cũ 463, tờ bản đồ số 11); phía Bắc giáp mương thủy lợi, phía Nam giáp hộ ông Nguyễn Văn Đường; phía Đông giáp hộ ông Đoàn Hồng Dũng, phía Tây giáp hộ bà Nguyễn Thị Lịch (có sơ đồ kèm theo – Hình I) cho bà Nguyễn Thị T quản lý và sử dụng.

Bà Nguyễn Thị T phải thanh toán số tiền 345.531.529đ chênh lệch chia tài sản chung cho ông Đỗ Đình M.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Đình M, bà Đỗ Thị G, bà Đỗ Thị T, bà Đỗ Thị U, bà Đỗ Thị T1 đối với diện tích đất tại số 30/169 T, phường T, quận L, thành phố Hải Phòng:

Giao diện tích đất 120m^2 tại số 30/169 T, phường T, quận L, thành phố Hải Phòng cho các ông, bà Đỗ Đình M, Đỗ Thị G, Đỗ Thị T, Đỗ Thị U, Đỗ Thị T1 quản lý, sử dụng.

Tạm giao diện tích đất 19,1m^2 tại số 30/169 T, phường T, quận L, thành phố Hải Phòng cho các ông, bà: Đỗ Đình M, Đỗ Thị G, Đỗ Thị T, Đỗ Thị U, Đỗ Thị T1 quản lý, sử dụng.

Các bà Đỗ Thị G, Đỗ Thị T, Đỗ Thị U, Đỗ Thị T1 và ông Đỗ Đình M có trách nhiệm thanh toán chi phí bảo quản di sản cho bà Nguyễn Thị T số tiền 59.595.000đ.

Ngày 09/02/2018, bị đơn bà Nguyễn Thị T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận L với lý do: Tòa án cấp sơ thẩm không triệu tập đầy đủ người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án; không xem xét công sức đóng góp, xây dựng nên tài sản là nhà, đất tại số 30/169 T của anh Đỗ Đình Hùng (con trai ông M, bà Thành); không công nhận tài sản chung của vợ chồng và phân chia tài sản chung là quyền sử dụng đất tại số 30/169 T cho ông M và các anh chị em ông M là không đúng pháp luật. Bà Thành có các hóa đơn đóng thuế từ năm 1992 đối với diện tích 134m^2 đất nên toàn bộ thửa đất này bà Thành, ông M được công nhận quyền sử dụng đất, nhưng không công nhận phần diện tích 19,1m^2 là tài sản chung là không đúng; không thực hiện đúng quan điểm bản án giám đốc thẩm của Tòa án nhân dân tối cao và lặp lại sai phạm cấp xét xử lần đầu.

Quá trình hòa giải tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn là ông M giữ nguyên nội dung hòa giải ngày 12/7/2018 và đưa ra phương án hòa giải cụ thể như sau:

- Diện tích 100m^2 đất trên có nhà và cây trồng tại xóm 6, thôn Q, xã C, huyện A, thành phố Hải Phòng chia đôi, ông M sẽ nhận đất và nhà và có trách nhiệm thanh toán lại cho bà Thành số tiền 300.000.000đ.

- Diện tích đất 99,5m^2 tại Trung Nghĩa 2, phường Hợp Đức, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng số thứ tự thửa đất số 46, tờ bản đồ số 41 giao cho bà Thành toàn quyền sử dụng và định đoạt.

- Diện tích 139,1m^2 (là di sản của bố mẹ ông M để lại) và nhà trên đất (là tài sản chung của vợ chồng ông M bà Thành) tại số 30/169 T Hải Phòng chia đôi, bà Thành sẽ nhận đất và nhà, và có trách nhiệm thanh toán lại cho ông M ½ giá trị nhà đất số tiền 1.400.00000 đồng.

- Ông M và bà Thành mỗi người trích 100.000.000đ cho cháu Đỗ Thị Thanh Thảo và cháu Đỗ Đình Dũng. Bà Thành là người quản lý số tiền này.

- Đối trừ các khoản bà Thành phải thanh toán cho ông M số tiền là 1.000.000.000đ.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T nhất trí với ý kiến trên của ông M.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Đỗ Thị G, bà Đỗ Thị T, bà Đỗ Thị U , Bà Đỗ Thị T1, chị Đỗ Thị V Anh nhất trí với ý kiến của ông M và bà Thành. Chị Đỗ Thị Thanh Minh có đơn xin xét xử vắng mặt có ý kiến nhất trí với ý kiến nội dung thỏa thuận tại biên bản hòa ngày 12/7/2018. Chị Cao Thị H không có sự thay đổi nội dung biên bản hòa giải ngày 12/7/2018.

Bà Thành đã giao cho ông M số tiền 1.000.000.000đ và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02152 do UBND huyện A Hải Phòng cấp ngày 28/6/2004 cho người sử dụng đất là ông Đỗ Đình M (có biên bản giao kèm theo).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự theo quy định tại Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu:

Quá trình giải quyết và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về tố tụng:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật: Đây là vụ án chia tài sản sau khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 27, điểm a khoản 1 Điều 33 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 Tòa án nhân dân quận L, thành phố Hải Phòng thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2]. Tòa án đã triệu tập những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến phiên tòa lần 2 nhưng chị Đỗ Thị Thanh Minh có đơn xin xét xử vắng mặt và có quan điểm giữ nguyên nội dung tại biên bản hòa giải ngày 12/7/2018; chị Cao Thị H và cháu Đỗ Thị Thạch Thảo không liên quan đến vụ án đề nghị Tòa án không triệu tập do vậy tòa án xét xử vắng mặt những người này là đúng theo quy định tại Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung:

[3]. Xét thấy tại Biên bản hòa giải ngày 12/7/2018 và tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Xét thấy việc thỏa thuận nêu trên của các đương sự là tự nguyện, nội dung thỏa thuận không vi phạm các điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Do vậy, Hội đồng xét xử cần sửa bản án sơ thẩm công nhận sự thỏa thuận của các đương sự theo quy định tại Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4]. Về án phí: Nguyên đơn là ông Đỗ Đình M (đang mắc bệnh hiểm nghèo) và bị đơn bà Nguyễn Thị T đều là người già có đơn đề nghị được miễn án phí. Theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội. Hội đồng xét xử miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và án phí phúc thẩm cho ông Đỗ Đình M và bà Nguyễn Thị T.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 300 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015,

Sửa bản án sơ thẩm: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

1. Giao cho ông Đỗ Đình M được quyền quản lý, sử dụng diện tích 100m^2 đất và sở hữu nhà, vật kiến trúc, cây trồng trên đất, tại tờ bản đồ số 7, số thửa 791A tại xóm 6, thôn Q, xã C, huyện A, thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ cấp số 02152 do Chủ tịch UBND huyện A, thành phố Hải Phòng cấp ngày 28 tháng 6 năm 2004 cho ông Đỗ Đình M. Ông Đỗ Đình M phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị T ½ giá trị đất và vật kiến trúc trên đất là 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng).

2. Giao cho bà Nguyễn Thị T được quyền sử dụng, quản lý diện tích đất 99,5m^2 (chiều dài là 20m, chiều rộng 5m), tại tổ dân phố Trung Nghĩa 2, phường Hợp Đức, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, có số thứ tự thửa đất số 46; tờ bản đồ số 41 (thửa đất cũ 463, tờ bản đồ số 11); phía Bắc giáp mương thủy lợi, phía Nam giáp hộ ông Nguyễn Văn Đường; phía Đông giáp hộ ông Đoàn Hồng Dũng, phía Tây giáp hộ bà Nguyễn Thị Lịch (có sơ đồ kèm theo – Hình I).

3. Giao cho bà Nguyễn Thị T được quyền quản lý, sử dụng diện tích 120m^2 đất và sở hữu nhà, vật kiến trúc trên đất tại thửa số 486, tờ bản đồ số 06, tại số 30/169 T, phường T, quận L, thành phố Hải Phòng có vị trí: Phía Đông giáp ngõ đi chung có chiều rộng là 6,9m (từ mốc 4 đến mốc 5), phía Bắc giáp khe vệ sinh công cộng (có chiều dài từ mốc 4 đến mốc 13 là 12.37m, từ mốc 13 đến mốc 14 là

6,4m), phía Tây giáp khu vệ sinh công cộng là 6,06m; phía Nam giáp hộ ông Tú, ông Tuận (có chiếu dài từ mốc 11 đến mốc 10 là 1.64m; từ mốc 9 đến mốc 8 là 1.4m, từ mốc 7 đến mốc 6 là 13.4m, từ mốc 6 đến mốc 5 là 4.15m) (có sơ đồ kèm theo – Hình II). Bà Nguyễn Thị T phải thanh toán cho ông Đỗ Đình M ½ giá trị đất và nhà là 1.400.000.000đ (một tỉ bốn trăm triệu đồng).

Tạm giao cho bà Nguyễn Thị T quản lý, sử dụng diện tích đất 19,1m^2 tại số 30/169 T, phường T, quận L, thành phố Hải Phòng (có vị trí, mốc giới theo sơ đồ kèm theo – Hình II).

4. Ông Đỗ Đình M và bà Nguyễn Thị T mỗi người trích ra 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) cho cháu Đỗ Thị Thạch Thảo và cháu Đỗ Đình Dũng. Giao cho bà Thành là người quản lý số tiền này.

Đối trừ các khoản bà Nguyễn Thị T thanh toán cho ông Đỗ Đình M số tiền là 1.000.000.000đ (một tỉ đồng). Bà Thành đã thanh toán xong số tiền này cho ông M theo biên bản giao, nhận tiền ngày 27/8/2018.

Các bên đương sự có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục sửa đổi, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

5. Về án phí dân sự:

Ông Đỗ Đình M, bà Nguyễn Thị T được miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí phúc thẩm.

Trả lại cho ông Đỗ Đình M số tiền 750.000đ (bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 002065 ngày 14 tháng 10 năm 2008 và số tiền 3.125.000đ (ba triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0013731 ngày 19 tháng 01 năm 2016 tại Chi cục Thi hành án quận L, thành phố Hải Phòng.

Trả lại cho bà Nguyễn Thị T số tiền 3.500.000đ (ba triệu năm trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 002287 ngày 27 tháng 4 năm 2009; số tiền 50.000đ (Năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 002517 ngày 15 tháng 10 năm 2009; số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004928 ngày 12 tháng 02 năm 2018 là tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đều tại Chi cục thi hành án dân sự quận L, thành phố Hải Phòng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND TP Hải Phòng;
- TAND quận L;
- Chi cục THADS quận L;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: HS, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Thu Thuỷ